

Phụ lục 1.3

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BÀN GIAO HỒ SƠ, KẾ HOẠCH VỐN BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN SẮP XẾP BAN QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế kế hoạch vốn bố trí và giải ngân đến 31/12/2025					Số dự án chuyển theo Quyết định 3347 và các lần điều chỉnh	Số dự án rà soát theo ý kiến của kho bạc	Hoàn thành bàn giao/chưa hoàn thành bàn giao	Số dự án chưa hoàn thành (số liệu đến ngày 22/9/2026)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)															
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng số	37.400.689	4.552.625	30.010.050	943.410	59.616	17.830.134	16.600.748	3.227.523	14.480.658	174.719	163.565	3.014	303	3.298	19	
1	Phường Hải Châu	435.661	-	379.991	55.670	-	110.020	110.020	-	110.020	-	-	58		58	-	
2	Phường Hòa Cường	427.559	-	427.559	-	-	55.133	69.912	-	69.912	-	-	66		66	-	
3	Phường Thanh Khê	1.109.451	-	1.109.451			829.584	820.617		820.617			217		217	-	
4	Phường An Khê	650.502	-	635.169	15.333	-	438.778	306.152	74.505	231.647	-	-	78		78	-	
5	Phường Cẩm Lệ	1.109.468	130.000	924.683	-	-	713.951	704.389	-	704.389	-	-	70		70	-	
6	Phường Hòa Xuân	456.070	-	79.243	-	-	77.516	11.692	-	22.957	-	-	64		64	-	
7	Phường An Hải	678.186		278.553	290.344		156.659	175.100		175.100			73		73	-	
8	Phường Sơn Trà	435.083		435.083			231.870	231.550		231.230			79		79	-	
9	Phường Ngũ Hành Sơn	571.513	-	571.513	-	-	-	87.561	-	-	87.561	-	143		143	-	
10	Phường Hòa Khánh	384.414	-	384.414	-	-	82.949	90.813	-	90.813	-	-	63		63	-	
11	Phường Liên Chiểu	271.425	-	271.425	-	-	-	20.496	-	20.496	-	-	44		44	-	
12	Phường Hải Vân	277.574	-	-	-	-	35.299	35.299	-	-	-	-	40		40	-	
13	Xã Hòa Vang	488.676	122.339	366.337			267.865		83.953	186.842			63		63	-	
14	Xã Hòa Tiến	452.601		438.250	14.351		274.883			275.032			65		65	-	
15	Xã Bà Nà	130.044		117.150		12.894	84.658			60.634	-	5.343	36		36	-	
16	Phường Điện Bàn	396.520	-	396.520	-	-		233.120	-	233.120	-	-	10	5	12	3	03 dự án (nhóm dự án kho bạc rà soát) chưa hoàn thành bàn giao
17	Phường An Thắng	268.077	-	268.077	-	-		77.637	-	77.637	-	-	11	1	12	-	
18	Phường Hội An Đông	496.315	30.000	466.315	-	-	61.645	60.112	3.692	55.603	817	-	21	7	28	-	
19	Phường Tam Kỳ	883.105	-	883.105	-	-	426.541	406.068	-	406.068	-	-	45	1	46	-	
20	Xã Thăng An	194.399	-	194.399	-	-	104.805	104.627	-	104.627	-	-	11	2	13	-	
21	Xã Đại Lộc	793.210		793.210						257.988			21	5	26	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế kế hoạch vốn bố trí và giải ngân đến 31/12/2025					Số dự án chuyển theo Quyết định 3347 và các lần điều chỉnh	Số dự án rà soát theo ý kiến của kho bạc	Hoàn thành bàn giao/chưa hoàn thành bàn giao	Số dự án chưa hoàn thành (số liệu đến ngày 22/9/2026)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)						Trong đó									
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác					
22	Xã Núi Thành	1.290.265	-	1.284.674	-	-	421.490	630.647	-	584.855	-	45.793	38	4	42	-	Báo cáo 287 ngày 21/5/2026
23	Xã Quế Sơn	317.774	23.974	290.407	3.393	-	103.122	130.911	5.997	142.898	-	-	30		30	-	
24	Xã Tam Anh	718.342	23.807	192.587	-	-	173.590	164.179	23.798	140.381	-	-	10	3	12	1	01 dự án (nhóm dự án kho bạc rà soát) chưa hoàn thành bàn giao
25	Xã Nam Phước	2.065.457	51.909	1.714.888	292.458	6.202	2.024.869	521.998	51.909	464.353	-	5.736	81	17	98	-	
26	Xã Duy Nghĩa	166.741	2.000	162.741	-	2.000	112.309	102.843	2.000	98.843	-	2.000	30	3	33	-	
27	Phường Quảng Phú	726.231	-	726.231	-	-	285.404	376.717	-	376.717	-	-	28		28	-	
28	Phường Hương Trà	458.506	-	458.506	-	-	125.069	120.257	-	110.049	-	10.208	23	1	24	-	
29	Phường Bàn Thạch	1.829.262	-	1.829.262	-	-	745.509	736.497	-	736.497	-	-	52	1	53	-	
30	Phường Hội An	514.712	-	514.712	-	-	40.965	357.405	-	357.405	-	-	27	13	40	-	
31	Phường Hội An Tây	999.883	-	920.221	-	-	294.903	270.257	-	270.257	-	-	30	7	37	-	
32	Xã Tân Hiệp	45.420	5.030	40.390	-	-	-	12.736	-	12.736	-	-	7	-	7	-	
33	Phường Điện Bàn Đông	2.560.563	-	2.560.563	-	-	298.555	334.385	-	334.385	-	-	39	3	42	-	
34	Phường Điện Bàn Bắc	268.077	-	268.077	-	-		77.637	-	77.637	-	-	20	-	20	-	
35	Xã Điện Bàn Tây	47.003	-	25.220	18.340	-	25.460	24.115	-	24.115	-		9	2	9	2	Dự án hoàn thành (nhóm dự án kho bạc rà soát); trong đó: - 01 công trình quản lý theo hồ sơ mật, đề xuất chuyển Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 5 – Điện Bàn làm Chủ đầu tư; - 01 công trình tắt toán Chủ đầu tư cũ chưa bàn giao
36	Xã Gò Nổi	55.613	-	53.018	2.595	-	22.393	22.393	-	22.393			13	2	15	-	
37	Xã Hà Nha	23.617		23.431		186	21.340			24.690			6	4	7	3	03 dự án (nhóm dự án kho bạc rà soát) hoàn thành do Phòng NN&PTNT huyện Đại Lộc (cũ) làm chủ đầu tư chưa hoàn thành bàn giao
38	Xã Thượng Đức	500.917	32.764	468.152			462.296		32.263	434.912			11	1	12	-	
39	Xã Vu Gia	26.364	6.747	19.617			16.595		6.694	9.849			4		4	-	
40	Xã Phú Thuận	139.922		139.659		264	107.214		6.339	96.361			19	3	18	4	03 dự án do Phòng KHTT huyện Đại Lộc cũ làm chủ đầu tư; 02 dự án hoàn thành (nhóm dự án kho bạc rà soát) do Phòng NN&PTNT huyện Đại Lộc (cũ) làm chủ đầu tư chưa hoàn thành bàn giao
41	Xã Duy Xuyên	206.019	3.944	201.535	-	540	159.572	156.914	3.877	152.547	-	490	37	7	44	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế kế hoạch vốn bố trí và giải ngân đến 31/12/2025					Số dự án chuyển theo Quyết định 3347 và các lần điều chỉnh	Số dự án rà soát theo ý kiến của kho bạc	Hoàn thành bàn giao/chưa hoàn thành bàn giao	Số dự án chưa hoàn thành (số liệu đến ngày 22/9/2026)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)															
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác					
42	Xã Thu Bồn	428.242	19.731	408.511	-	-	404.570	269.239	19.731	249.508	-	-	40	8	48	-	
43	Xã Quế Sơn Trung	111.850	6.710	79.113	26.027	-	7.370	9.741	745	8.996	-	-	16	2	18	-	
44	Xã Xuân Phú	509.430	161.066	208.008	140.356	-	372.144	354.775	161.066	132.213	-	61.496	18		18	-	
45	Xã Nông Sơn	465.730	31.600	434.130	-	-	216.578	269.396	31.600	242.378	-	-	16		16	-	
46	Xã Quế Phước	80.665	9.600	53.265	17.800	-	28.641	50.955	9.600	41.355	-	-	10		10	-	
47	Xã Thăng Bình	348.606	2.000	346.606	-	-	168.592	155.799	-	158.310	-	-	14	7	21	-	
48	Xã Thăng Trường	278.551	238.500	38.551	-	1.500	86.842	130.209	125.000	5.209	-	-	5	1	6	-	
49	Xã Thăng Điện	159.276	-	159.276	-	-	187.875	198.858	-	198.858	-	-	11	1	12	-	
50	Xã Thăng Phú	37.152	-	37.152	-	-	6.485	6.485	-	6.485	-	-	4	1	5	-	
51	Xã Đồng Dương	32.348	-	32.348	-	-	7.060	7.341	-	-	4.428	-	4	1	5	-	
52	Xã Tam Mỹ	131.571	-	131.571	-	-	13	86.114	-	86.114	-	-	15	-	15	-	
53	Xã Đức Phú	87.091	-	87.091	-	-	63.178	63.178	-	63.178	-	-	8	1	9	-	
54	Xã Tam Xuân	105.325	-	105.325	-	-	51.196	54.578	-	-	54.578	-	11	2	13	-	
55	Xã Tam Hải	44.271	-	35.571	-	-	4.360	10.405	-	18.020	-	-	2	1	3	-	
56	Xã Tây Hồ	65.598	-	64.788	-	810	-	44.781	-	42.329	-	-	21	4	25	-	
57	Xã Chiên Đàn	217.327	-	217.241	85	-	136.190	135.716	-	135.716	-	-	31	8	39	-	
58	Xã Phú Ninh	37.609	-	37.462	146	-	-	18.098	-	18.098	-	-	19	3	22	-	
59	Xã Hiệp Đức	303.934	453	303.266	-	120	188.880	170.735	453	230.364	-	120	41	3	44	-	
60	Xã Việt An	295.478	-	295.478	-	-	193.821	193.821	-	193.821	-	-	26		26	-	
61	Xã Phước Trà	63.714	16.518	45.830	-	500	28.029	26.377	12.249	16.698	-	-	15	2	17	-	
62	Xã Lãnh Ngọc	66.315	-	61.217	1.406	2.741	32.171	34.640	-	30.756	1.314	2.570	1	9	9	1	01 dự án thuộc nhóm dự án kho bạc rà soát chưa hoàn thành bàn giao; chủ đầu tư (cũ) đã bàn giao hồ sơ về kho lưu trữ tỉnh Quảng Nam (cũ)
63	Xã Tiên Phước	764.756	159.734	580.013	-	25.009	499.966	495.571	151.788	320.061	-	23.721	46	22	68	-	
64	Xã Thạnh Bình	76.115	7.052	47.306	21.681	75	36.653	33.196	15.135	14.283	3.778	-	4	6	10	-	
65	Xã Sơn Cẩm Hà	316.567	-	285.569	-	-	890.248	860.383	-	860.383	-	-	9	5	14	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế kế hoạch vốn bố trí và giải ngân đến 31/12/2025					Số dự án chuyển theo Quyết định 3347 và các lần điều chỉnh	Số dự án rà soát theo ý kiến của kho bạc	Hoàn thành bàn giao/chưa hoàn thành bàn giao	Số dự án chưa hoàn thành (số liệu đến ngày 22/9/2026)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)															
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác					
66	Xã Trà Liên	123.479	82.035	41.444	-	-	-	94.599	73.085	21.514	-	-	30	10	40	-	
67	Xã Trà Giáp	216.899	122.110	94.789			141.838	141.456	96.306	45.150			27	4	31	-	
68	Xã Trà Tân	58.992	42.165	21.077	-	-	39.296	55.667	40.743	14.924	-	-	26	6	32	-	
69	Xã Trà Đốc	337.964	264.698	73.266			2.429.623	150.037	81.962	68.076			41	6	47	-	
70	Xã Trà Mỹ	491.115	93.899	397.216	-	-	35	301.437	80.514	220.923	-	-	51	7	58	-	
71	Xã Nam Trà My	527.545	121.434	406.111	-	-	235.694	306.908	105.702	201.506	-	-	17	13	30	-	
72	Xã Trà Tập	544.462	415.674	128.789	-	-	392.853	467.486	294.167	103.387	-		14	12	26	-	
73	Xã Trà Vân	222.062	53.935	18.282	-	-	-	42.757	28.098	17.688	527	-	11	7	18	-	
74	Xã Trà Linh	157.155	31.393	137.463	-	-	43.671	42.564	41.666	3.786	-	-	11	11	22	-	
75	Xã Trà Leng	414.218	176.080	237.768	-	370	23	343.919	161.962	181.587	-	370	17	9	26	-	
76	Xã Khâm Đức	165.043	86.616	78.427	-	-		83.187	30.714	14.734	-	-	12	3	15	-	
77	Xã Phước Năng	133.139	81.746	51.393	-	-	45.462	101.636	80.011	21.625	-	-	15		15	-	
78	Xã Phước Chánh	66.980	41.617	25.363	-	-		53.563	39.813	13.750	-	-	5		5	-	
79	Xã Phước Thành	67.057	9.724	57.333	-	-		38.493	6.400	32.093	-	-	8		8	-	
80	Xã Phước Hiệp	352.551	170.313	182.238	-	-	17.773	282.595	160.186	122.409	-	-	18		18	-	
81	Xã Thạnh Mỹ	1.047.193	198.471	848.722	-	-	426.861	543.956	151.546	392.410	-	-	84	17	101	-	
82	Xã Bến Giằng	295.520	230.014	65.507	-	-	210.376	242.585	204.391	38.194	-	-	35	2	35	2	02 dự án (nhóm dự án kho bạc rà soát) đã hoàn thành quyết toán và địa phương chưa báo cáo việc tiếp nhận, bàn giao
83	Xã Nam Giang	467.231	407.336	54.575	-	-		77.898	32.978	44.921	-	-	27	3	27	3	02 dự án Chủ đầu tư cũ của dự án hiện nay đã giải thể và người đại diện pháp luật trước đây đã nghỉ hưu theo chế độ và 01 dự án còn lại Công an thành phố thụ lý hồ sơ
84	Xã Đắc Pring	156.055	65.670	89.766	567	52	134.172	134.153	55.872	78.282	-	-	28	4	32	-	
85	Xã La Dêê	163.266	56.484	106.722	-	-	149.036	148.861	49.819	99.042	-	-	33		33	-	
86	Xã La Êê	174.245	72.763	99.982	-	1.500	153.634	145.271	54.393	89.378	-	1.500	33	1	34	-	
87	Xã Sông Vàng	131.545	25.508	96.904	9.133	-	93.890	95.315	17.339	72.487	5.489	-	11		11	-	
88	Xã Sông Kôn	380.065	110.247	24.818	-	-	180.779	119.037	99.878	19.159	-	-	26	2	28	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế kế hoạch vốn bố trí và giải ngân đến 31/12/2025					Số dự án chuyển theo Quyết định 3347 và các lần điều chỉnh	Số dự án rà soát theo ý kiến của kho bạc	Hoàn thành bàn giao/chưa hoàn thành bàn giao	Số dự án chưa hoàn thành (số liệu đến ngày 22/9/2026)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)						Tổng số	Trong đó								
		Tổng số	Trong đó														
			Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường	Khác											
89	Xã Đồng Giang	356.901	32.979	319.070	-	4.852	31.923	322.292	26.506	291.569	-	4.217	47	7	54	-	
90	Xã Bến Hiên	84.918	69.535	15.383	-	-	-	75.533	67.509	8.024	-	-	16		16	-	
91	Xã Avuong	118.390	83.627	25.953	8.829	-	99.521	100.562	76.427	19.447	4.688	-	33		33	-	
92	Xã Tây Giang	919.610	126.977	792.633	-	-	-	562.560	94.308	468.252	-	-	88		88	-	
93	Xã Hùng Sơn	329.027	194.098	110.034	24.895	-		260.972	152.837	96.597	11.538	-	71		71	-	
94	Đặc khu Hoàng Sa																